

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 27/2021/CBTT- VFS
V/v: CBTT BCTC quý 02 năm 2021

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình – Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính quý 02 năm 2021

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2021 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 02 năm 2021

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		464,129,960,545	444,273,017,466
I. Tài sản tài chính	110		459,467,210,129	437,924,920,164
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		194,333,413,118	174,551,509,917
1.1. Tiền	111.1		194,333,413,118	174,551,509,917
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		83,757,326,540	78,328,088,230
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		189,307,368,660	190,411,937,341
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản tài chính	116		(14,372,384,512)	(15,023,067,006)
7. Các khoản phải thu	117		6,674,436,837	9,483,565,291
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.2		6,674,436,837	9,483,565,291
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		3,677,927,247	3,463,359,811
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,996,509,590	6,020,205,480
8. Trả trước cho người bán	118		43,698,000	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		(276,648,514)	172,886,391
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4,662,750,416	6,348,097,302
1. Tạm ứng	131		2,650,226,530	4,389,999,960
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,346,453,735	1,229,472,218
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		581,115,000	581,115,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		84,955,151	147,510,124
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		22,186,748,649	126,187,203,925
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		9,000,000,000	113,000,000,000
1. Các khoản Phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		9,000,000,000	113,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		9,000,000,000	113,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	213			
II. Tài sản cố định	220		9,514,780,071	10,038,732,227
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,929,414,046	2,222,330,332
- Nguyên giá	222		10,336,044,097	10,336,044,097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8,406,630,051)	(8,113,713,765)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		7,585,366,025	7,816,401,895
- Nguyên giá	228		13,087,955,031	12,750,685,031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5,502,589,006)	(4,934,283,136)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		3,671,968,578	3,148,471,698
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		3,671,968,578	3,148,471,698
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		486,316,709,194	570,460,221,391

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6,784,288,593	109,684,881,975
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6,784,288,593	109,684,881,975
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	100,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		662,597,501	184,132,630
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		0	11,707,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		3,829,145,805	2,301,774,672
11. Phải trả người lao động	323		777,716,788	949,056,085
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		78,647,500	39,301,250
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	5,780,821,915
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		20,311,644	20,308,794
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,415,869,355	397,779,629
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		479,532,420,601	460,775,339,416
I. Vốn chủ sở hữu	410		479,532,420,601	460,775,339,416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		410,000,000,000	410,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		410,000,000,000	410,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		410,000,000,000	410,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		502,021,160	502,021,160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,145,472,283	636,427,420
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		67,884,927,158	49,636,890,836
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		46,497,914,138	35,288,982,661
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		21,387,013,020	14,347,908,175
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		486,316,709,194	570,460,221,391

0

0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu			Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A			B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1. Tài sản cố định thuê ngoài			001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ			002		
3. Tài sản nhận thế chấp			003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý			004		
5. Ngoại tệ các loại			005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành			006	41,000,000	41,000,000
7. Cổ phiếu quỹ			007	0	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK			008	45,087,700,000	47,978,800,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK			009	1,050,000	1,050,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK			010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK			011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK			012	10,000,000,000	10,000,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK			013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
Số lượng chứng khoán					
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư			021	2,929,543,900,000	2,839,587,930,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng			021.1	2,921,512,530,000	2,802,787,450,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng			021.2	243,370,000	143,780,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố			021.3	0	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ			021.4	0	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán			021.5	7,788,000,000	36,656,700,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay			021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư			022	432,130,000	554,420,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng			022.1	432,130,000	554,420,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng			022.2	0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố			022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ			022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư			023		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư			024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư			024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư			025		
7. Tiền gửi của khách hàng			026	464,330,403,967	579,370,935,782
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			027	460,621,068,967	568,404,624,382
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán			029	3,709,335,000	10,966,311,400
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước			029.1	3,709,335,000	10,966,311,400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	0	0
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	464,330,403,967	579,370,935,782
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	464,330,403,967	579,370,935,782
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	0	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	0	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	0	
11. Phải trả vay CTCK	034	0	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2021

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	13,308,528,751	3,767,115,498	15,822,402,225	4,271,547,689
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	1,966,480,591	288,710	4,480,348,465	482,692,801
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	11,342,004,260	3,766,791,688	11,342,004,260	3,766,791,688
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	43,900	35,100	49,500	22,063,200
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	3,730,630,137	7,938,000,000	3,730,630,137	7,938,000,000
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5,425,498,050	4,519,469,289	10,767,502,160	8,925,030,041
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	3,775,495,733	2,376,937,714	6,340,838,928	4,303,646,407
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	50,000,000	0	50,000,000	0
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	887,715,965	814,970,346	1,933,590,134	1,641,884,859
1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	159,434,494	77,919,921	282,324,101	426,932,506
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	365,909,092	3,019,140,577	1,030,454,547	3,337,322,395
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	26,885,375	7,700,000	31,879,375	18,557,330
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	27,730,097,597	22,521,253,345	39,989,621,607	30,862,921,227
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				0	0
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	4,304,451,503	8,936,331,669	4,310,014,161	9,565,840,602
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	0	2,398,972,178	0	3,020,249,134
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	4,302,899,415	6,534,400,165	4,302,899,415	6,534,400,165
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	1,552,088	2,959,326	7,114,746	11,191,303
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính	23	0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu k	24	(650,682,494)	24,693,653	(650,682,494)	24,693,653
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	0	0	0	0



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý II năm 2021

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	93,161,949	101,764,911	198,244,875	231,122,312
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	2,410,994,279	1,345,784,054	5,168,871,713	2,778,675,850
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	0	0	0	0
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	518,640,989	406,002,924	1,084,103,668	832,391,063
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	725,702,208	162,492,278	956,636,513	338,631,492
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	0	0	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	7,402,268,434	10,977,069,489	11,067,188,436	13,771,354,972
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				0	0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	4,489,510,216	3,058,591,589	4,926,942,577	3,393,573,466
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	4,489,510,216	3,058,591,589	4,926,942,577	3,393,573,466
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				0	0
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	0	0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52	1,589,041,099	2,318,493,153	4,054,794,523	4,821,917,811
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			0	0
4.5. Chi phí tài chính khác	55	0	0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	1,589,041,099	2,318,493,153	4,054,794,523	4,821,917,811
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	3,304,922,583	3,110,290,003	6,792,181,776	6,398,651,928
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	19,923,375,697	9,173,992,289	23,002,399,449	9,264,569,982
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				0	0
8.1. Thu nhập khác	71	0	0	0	0
8.2. Chi phí khác	72	0	0	0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	0	0	0	0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý II năm 2021

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	19,923,375,697	9,173,992,289	23,002,399,449	9,264,569,982
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	12,884,270,852	11,941,600,766	15,963,294,604	12,032,178,459
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	7,039,104,845	(2,767,608,477)	7,039,104,845	(2,767,608,477)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	2,579,735,906	2,453,496,145	3,227,228,538	2,466,152,391
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	2,579,735,906	2,453,496,145	3,227,228,538	2,466,152,391
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	17,343,639,791	6,720,496,144	19,775,170,911	6,798,417,591
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	0	0	0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	0	0	0	0
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài	302	0	0	0	0
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý	303	0	0	0	0
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304	0	0	0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400	17,343,639,791	6,720,496,144	19,775,170,911	6,798,417,591
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	17,343,639,791	6,720,496,144	19,775,170,911	6,798,417,591
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	251	231	311	233
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	251	231	311	233

Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CHỖ PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CHỨNG KHOÁN
NHẤT VIỆT
T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2021
(Theo Phương pháp Giá tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		23,002,399,449	9,264,569,982
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(10,925,898)	1,880,661,629
- Khấu hao TSCĐ	03		861,222,156	452,317,284
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		4,054,794,523	4,821,917,811
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(4,926,942,577)	(3,393,573,466)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		3,652,216,921	6,559,093,818
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		4,302,899,415	6,534,400,165
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13		(650,682,494)	24,693,653
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(11,342,004,260)	(3,766,791,688)
- lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(11,342,004,260)	(3,766,791,688)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	30		99,890,544,412	(29,346,239,026)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		1,609,866,535	3,526,619,833
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		104,000,000,000	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		1,104,568,681	(24,019,841,153)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		2,809,128,454	(7,073,796,696)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		449,534,905	(17,044,910)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		1,802,328,403	8,254,801,163
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(523,496,880)	(331,340,697)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		478,464,871	108,596,133
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(116,981,517)	65,753,139
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1,267,695,213)	(1,541,627,139)
(-) Lãi vay đã trả	44		(9,068,493,147)	(9,228,310,500)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(55,405,000)	2,131,026,500
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		39,346,250	32,946,500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(432,162,192)	94,843,745
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(171,339,297)	(604,572,704)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2021
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2,850	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(767,123,291)	(744,292,240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		115,192,230,624	(15,408,705,285)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(337,270,000)	(6,408,130,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		4,926,942,577	3,393,573,466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		4,589,672,577	(3,014,556,534)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3. Tiền vay gốc	73		0	200,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		0	200,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(100,000,000,000)	(200,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(100,000,000,000)	(200,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(100,000,000,000)	0
IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	90		19,781,903,201	(18,423,261,819)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		174,551,509,917	141,506,392,945
- Tiền	101.1		174,551,509,917	141,506,392,945
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		194,333,413,118	123,083,131,126
- Tiền	103.1		194,333,413,118	123,083,131,126
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		24,410,113,678,649	5,190,030,813,932
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(24,525,154,210,464)	(4,672,829,922,235)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của Khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(115,040,531,815)	517,200,891,697
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		579,370,935,782	190,561,054,513
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31		579,370,935,782	190,561,054,513
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32		568,404,624,382	187,985,420,513
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	34		10,966,311,400	2,575,634,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		464,330,403,967	707,761,946,210
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó kỳ hạn	41		464,330,403,967	707,761,946,210
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42		460,621,068,967	319,702,468,210
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43		0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	44		3,709,335,000	388,059,478,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		00	00

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

 Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7,001		426,237,302,392	461,118,075,898	9,622,510,881	4,347,661,436	19,432,434,429	1,018,089,726	431,512,151,837	479,532,420,601
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7,002		410,000,000,000	410,000,000,000		0	0	0	410,000,000,000	410,000,000,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7,003		410,000,000,000	410,000,000,000					410,000,000,000	410,000,000,000
1.1	Cổ phiếu ưu đãi	7,004		0						0	
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	7,005		0						0	
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	7,006		0						0	
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	7,007		0						0	
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	7,008		0						0	
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,009		502,021,160	502,021,160					502,021,160	502,021,160
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7,010		502,021,160	636,427,420	134,406,260		509,044,863		636,427,420	1,145,472,283
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7,011		0	0					0	0
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,012		0	0					0	0
6.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7,013		0	0					0	0
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	7,014		15,233,260,072	49,979,627,318	9,488,104,621	4,347,661,436	18,923,389,566	1,018,089,726	20,373,703,257	67,884,927,158
8.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7,015		10,385,082,852	37,720,513,781	9,488,104,621	470,421,909	9,795,490,083	1,018,089,726	19,402,765,564	46,497,914,138
8.1	Lợi nhuận chưa thực hiện	7,016		4,848,177,220	12,259,113,537		3,877,239,527	9,127,899,483		970,937,693	21,387,013,020
8.2	Cộng	7,017		426,237,302,392	461,118,075,898	9,622,510,881	4,347,661,436	19,432,434,429	1,018,089,726	431,512,151,837	479,532,420,601

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2021

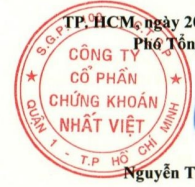
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Kỳ hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	II. Thu nhập toàn diện khác	7,018									
1.	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7,019									
2.	2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	7,020									
3.	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7,021									
4.	4. Lãi, lỗ toàn diện khác	7,022									
	Cộng			0	0	0	0	0	0	0	0

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021
Phó Tổng giám đốc




Nguyễn Thị Thu Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: Ban hành ngày 03/04/2021

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 410,000,000,000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 42 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : 'Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phải sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh**4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Phương tiện vận tải | 8 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| - Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm | 6 năm |

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh**4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh****4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh****4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh****4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

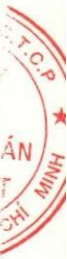
4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCT

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỨ

Không phát sinh



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	63,957,536	99,250,471
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	194,269,455,582	174,452,259,446
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	0	0
Tổng	194,333,413,118	174,551,509,917

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	152,200	5,748,470,000
- Cổ phiếu niêm yết	152,200	5,748,470,000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	145,713,780	7,372,111,321,000
- Cổ phiếu	96,159,380	2,008,882,305,000
- Trái phiếu	49,505,000	5,363,022,905,000
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng quyền	49,400	206,111,000
Tổng	145,865,980	7,377,859,791,000

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
AGR	45,009	124,200	45,009	77,400
C47	92,667	91,200	92,667	90,400
CIC	285,000	285,000	285,000	285,000
CII	43,583	38,200	43,583	42,800
CSM	160,049	125,300	160,049	123,200
CTG	39,884	105,400	39,884	69,100
CTM	125,000	125,000	125,000	125,000
DIG	15,075	25,650	15,075	27,700
EIB	125,100	272,700	125,100	173,250
GMC	92,000	165,000	92,000	94,500
GMD	172,196	387,000	172,196	293,400
HAG	31,501	29,500	31,501	26,250
HAI	52,400	17,440	52,400	11,680
HAR	-	-	276,387,668	346,200,000
HAS	78,400	87,500	78,400	56,700
HBC	172,215	139,050	172,215	144,450
HHC	16,971,738,807	18,261,600,000	13,086,950,000	18,189,800,000
HPG	104,747	412,000	104,747	248,700
HQC	35,000	19,200	35,000	9,650
HVN	1,811,846,597	1,683,738,000	1,811,846,597	1,726,441,500
ITA	53,400	44,700	53,400	42,000
ITD	161,927	86,400	161,927	56,040
KDH	67,396	187,750	67,396	146,500
KHP	52,198	34,000	52,198	34,600
KMR	18,400	73,440	18,400	23,600
LCG	-	-	0	0
LHG	20,200	90,700	20,200	68,600
MBB	720,522,731	1,304,488,200	5,938,790,405	6,900,138,000
MIC	1,844,700	266,000	1,844,700	178,600
PGD	168,500	203,000	168,500	198,100
PNJ	105,642	200,200	105,642	162,000
PTB	436,704	518,400	436,704	369,600
PVD	50,264	66,000	50,264	48,600
PVS	-	-	0	0
PVT	62,253	105,000	62,253	70,000
RDP	76,000	77,200	76,000	55,160
REE	156,883	346,200	156,883	293,700
SBT	57,852	63,000	57,852	62,850
SMC	66,900	120,150	66,900	58,500
STB	140,395	275,400	140,395	152,100
STK	53,912	80,000	53,912	41,800
TCM	160,113	811,800	160,113	416,000
TCR	32,800	15,760	32,800	14,000
TMS	47,423	160,500	47,423	108,300
TTP	193,200	318,000	193,200	244,800

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3. Các loại tài sản tài chính**

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
VCB	42,088	232,800	42,088	195,800
VIC	349,309	357,000	349,309	324,600
VID	33,900	32,700	33,900	26,100
VTB	83,200	98,000	83,200	91,600
HAC	-	186,900	0	126,000
EVF	32,860,000,000	52,500,000,000	32,860,000,000	41,160,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng	62,370,313,520	83,757,326,540	63,980,180,055	78,328,088,230

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tổng	0	0	0	0

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
TP Công ty CP AFG Việt Nam			26,000,000,000	26,000,000,000
TP Công ty CP Apollo Finance	9,000,000,000	9,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
TP Công ty CP Đầu Tư AFG Đà Nẵng			60,000,000,000	60,000,000,000
Tổng	9,000,000,000	9,000,000,000	113,000,000,000	113,000,000,000

3. Các loại tài sản tài chính

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C002628	874,249,403	512,110	874,249,403	436,710
094C000121	6,706,170,376	231,461,867	6,706,170,376	175,749,553
094C006868	31,850,734	0	31,850,734	0
094C000180	771,702,904	9,800,000	771,702,904	2,800,000
094C031988	17,046,373	0	17,046,373	0
094C000007	122,615,947	26,250	122,615,947	28,850
094C007799	341,135,123	382,553	341,135,123	382,553
094C002739	198,628,781	0	198,628,781	0
094C000178	2,022,685,692	0	2,022,685,692	0
094C000555	970,162,075	0	970,162,075	0
094C005689	1,517,075,495	97,910,800	1,517,075,495	44,005,400
094C009889	5,796,200	0	5,796,200	0
094C002486	763,882,943	0	763,882,943	0
094C000799	110,497,727	447,680	110,497,727	298,100
094C001258	60,031,078	0	60,031,078	0
094C030827	2,232,382,554	2,232,382,554	1,229,054,718	1,229,054,718
094C105692	0	0	1,914,239,614	1,914,239,614
094C100564	0	0	11,637,820,879	11,637,820,879
094C007911	227,609,821	227,609,821	383,229,636	383,229,636
094C005989	139,247	139,247	139,247	139,247
094C007792	2,346,386,728	2,346,386,728	299,660,638	299,660,638
094C007411	172,636,083	172,636,083	111,424,989	111,424,989
094C010305	0	0	163,800,319	163,800,319
094C006566	100,975,080	100,975,080	100,975,080	100,975,080
094C100864	0	0	1,866,151,992	1,866,151,992
094C004983	11,906,453,184	11,906,453,184	11,907,680,189	11,907,680,189
094C004908	858,693,973	668,769,600	858,693,973	134,927,200
094C103728	9,470,548	0	9,470,548	0
094C004374	44,177,966	44,177,966	297,531,821	297,531,821
094C006383	0	0	45,104,612	45,104,612
094C001002	32,456,623	32,456,623	471,340,520	471,340,520
094C008887	0	0	380,928,438	380,928,438
094C100563	0	0	7,697,891,396	7,697,891,396
094C005018	11,800,543,333	11,800,543,333	11,802,665,091	11,802,665,091
094C009060	28,243,561	28,243,561	12,444,829	12,444,829
094C100595	7,937,738,142	7,937,738,142	8,113,961,225	8,113,961,225
094C100593	7,062,774,005	7,062,774,005	6,885,861,959	6,885,861,959
094C003389	0	0	15,341,875	15,341,875
094C005098	0	0	10,220,146	10,220,146
094C143393	0	0	1,657,595,260	1,657,595,260
094C005095	96,386,022	96,386,022	11,570,235	11,570,235
094C126689	0	0	2,415,262,241	2,415,262,241
094C100065	16,557,811	16,557,811	31,673,082	31,673,082
094C011138	597,470,859	597,470,859	259,554,846	259,554,846

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3. Các loại tài sản tài chính**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C009270	0	0	81,327,850	81,327,850
094C012509	0	0	558,783,004	558,783,004
094C119999	0	0	977,723,326	977,723,326
094C100715	0	0	1,678,084,959	1,678,084,959
094C005107	1,943,470,019	1,943,470,019	2,202,331,442	2,202,331,442
094C186636	5,749,485,988	5,749,485,988	5,004,114,370	5,004,114,370
094C122126	39,064,458	39,064,458	73,273,195	73,273,195
094C005073	8,047,954	8,047,954	358,029	358,029
094C004414	125,106,785	125,106,785	1,719,766,076	1,719,766,076
094C111222	0	0	63,393,419	63,393,419
094C111985	461,649,293	461,649,293	443,335,812	443,335,812
094C166688	0	0	19,923,935	19,923,935
094C100682	7,739,538,420	7,739,538,420	5,715,225,021	5,715,225,021
094C102909	0	0	3,235,317,120	3,235,317,120
094C123777	3,994,209,703	3,994,209,703	937,684,890	937,684,890
094C006628	0	0	50,638,689	50,638,689
094C100669	12,503,987,885	12,503,987,885	9,429,870,890	9,429,870,890
094C005091	235,494,618	235,494,618	59,111,538	59,111,538
094C005032	771,956,215	771,956,215	1,596,997,416	1,596,997,416
094C101067	71,881,472	71,881,472	14,849,989	14,849,989
094C100623	711,810,301	711,810,301	697,601,632	697,601,632
094C005142	0	0	17,954,330	17,954,330
094C016789	18,088,011	18,088,011	30,651,041	30,651,041
094C005033	35,555,768	35,555,768	61,963,978	61,963,978
094C008475	3,701,985,601	3,701,985,601	2,186,561,775	2,186,561,775
094C001978	0	0	44,521,000	44,521,000
094C005132	13,793,693,335	13,793,693,335	12,300,000,000	12,300,000,000
094C005117	1,200,445	1,200,445	1,035,580	1,035,580
094C005127	0	0	6,100,000,000	6,100,000,000
094C004982	2,155,765,430	2,155,765,430	1,001,946,297	1,001,946,297
094C005129	610,035,808	610,035,808	120,941,278	120,941,278
094C005125	13,795,195,036	13,795,195,036	12,300,000,000	12,300,000,000
094C068888	3,000,491,735	3,000,491,735	2,653,091,609	2,653,091,609
094C005047	13,792,297,305	13,792,297,305	12,300,000,000	12,300,000,000
094C181410	0	0	181,242,108	181,242,108
094C006677	20,628,529	20,628,529	11,157,656	11,157,656
094C004994	0	0	18,290,103,034	18,290,103,034
094C100624	0	0	987,669,297	987,669,297
094C006203	0	0	352,954,376	352,954,376
094C101989	0	0	1,708,974,358	1,708,974,358
094C004967	0	0	96,636,773	96,636,773
094C182498	2,756,039,061	2,756,039,061	0	0
094C100649	8,963,260,619	8,963,260,619	0	0
094C019595	60,885,210	60,885,210	0	0
094C111229	234,623,812	234,623,812	0	0

3. Các loại tài sản tài chính

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C100532	163,804,421	163,804,421	0	0
094C117385	58,831,322	58,831,322	0	0
094C011001	37,768,653	37,768,653	0	0
094C005121	856,144,930	856,144,930	0	0
094C005144	761,744,830	761,744,830	0	0
094C100628	11,080,244,000	11,080,244,000	0	0
094C018589	3,849,436	3,849,436	0	0
094C112222	51,860,588	51,860,588	0	0
094C066789	83,586,870	83,586,870	0	0
094C139099	769,331,523	769,331,523	0	0
094C005072	79,573,839	79,573,839	0	0
094C111210	90,238,031	90,238,031	0	0
094C136688	1,963,915,886	1,963,915,886	0	0
094C111369	41,121,943	41,121,943	0	0
094C005149	1,580,814,799	1,580,814,799	0	0
094C061008	129,889,856	129,889,856	0	0
094C008474	93,788,783	93,788,783	0	0
094C155688	125,043,390	125,043,390	0	0
094C139966	30,424,299	30,424,299	0	0
094C004430	38,802,926	38,802,926	0	0
094C000130	1,929,555	1,929,555	0	0
094C015959	1,336,537,953	1,336,537,953	0	0
094C068328	223,839,007	223,839,007	0	0
094C005100	172,536,580	172,536,580	0	0
094C100639	7,569,695,000	7,569,695,000	0	0
094C175175	4,502,229,955	4,502,229,955	0	0
094C005130	2,045,345	2,045,345	0	0
094C100597	177,699,733	177,699,733	0	0
Khoản cho vay và phải thu	189,307,368,660	174,934,984,148	190,411,937,341	175,388,870,335



3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	62,370,313,520	83,757,326,540	21,516,948,507	129,935,487	83,757,326,540	63,980,180,055	78,328,088,230	14,435,436,371	87,528,196	78,328,088,230	
AGR	45,009	124,200	79,191	0	124,200	45,009	77,400	32,391	0	77,400	
C47	92,667	91,200	0	1,467	91,200	92,667	90,400	0	2,267	90,400	
CIC	285,000	285,000	0	0	285,000	285,000	285,000	0	0	285,000	
CII	43,583	38,200	0	5,383	38,200	43,583	42,800	0	783	42,800	
CSM	160,049	125,300	0	34,749	125,300	160,049	123,200	0	36,849	123,200	
CTG	39,884	105,400	65,516	0	105,400	39,884	69,100	29,216	0	69,100	
CTM	125,000	125,000	0	0	125,000	125,000	125,000	0	0	125,000	
DIG	15,075	25,650	10,575	0	25,650	15,075	27,700	12,625	0	27,700	
EIB	125,100	272,700	147,600	0	272,700	125,100	173,250	48,150	0	173,250	
GMC	92,000	165,000	73,000	0	165,000	92,000	94,500	2,500	0	94,500	
GMD	172,196	387,000	214,804	0	387,000	172,196	293,400	121,204	0	293,400	
HAG	31,501	29,500	0	2,001	29,500	31,501	26,250	0	5,251	26,250	
HAI	52,400	17,440	0	34,960	17,440	52,400	11,680	0	40,720	11,680	
HAR	0	0	0	0	0	276,387,668	346,200,000	69,812,332	0	346,200,000	
HAS	78,400	87,500	9,100	0	87,500	78,400	56,700	0	21,700	56,700	
HBC	172,215	139,050	0	33,165	139,050	172,215	144,450	0	27,765	144,450	
HHC	16,971,738,807	18,261,600,000	1,289,861,193	0	18,261,600,000	13,086,950,000	18,189,800,000	5,102,850,000	0	18,189,800,000	
HPG	104,747	412,000	307,253	0	412,000	104,747	248,700	143,953	0	248,700	
HQC	35,000	19,200	0	15,800	19,200	35,000	9,650	0	25,350	9,650	
HVN	1,811,846,597	1,683,738,000	0	128,108,597	1,683,738,000	1,811,846,597	1,726,441,500	0	85,405,097	1,726,441,500	
ITA	53,400	44,700	0	8,700	44,700	53,400	42,000	0	11,400	42,000	
ITD	161,927	86,400	0	75,527	86,400	161,927	56,040	0	105,887	56,040	
KDH	67,396	187,750	120,354	0	187,750	67,396	146,500	79,104	0	146,500	
KHP	52,198	34,000	0	18,198	34,000	52,198	34,600	0	17,598	34,600	
KMR	18,400	73,440	55,040	0	73,440	18,400	23,600	5,200	0	23,600	
LCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
LHG	20,200	90,700	70,500	0	90,700	20,200	68,600	48,400	0	68,600	
MBB	720,522,731	1,304,488,200	583,965,469	0	1,304,488,200	5,938,790,405	6,900,138,000	961,347,595	0	6,900,138,000	
MIC	1,844,700	266,000	0	1,578,700	266,000	1,844,700	178,600	0	1,666,100	178,600	
PGD	168,500	203,000	34,500	0	203,000	168,500	198,100	29,600	0	198,100	
PNJ	105,642	200,200	94,558	0	200,200	105,642	162,000	56,358	0	162,000	
PTB	436,704	518,400	81,696	0	518,400	436,704	369,600	0	67,104	369,600	
PVD	50,264	66,000	15,736	0	66,000	50,264	48,600	0	1,664	48,600	
PVS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
PVT	62,253	105,000	42,747	0	105,000	62,253	70,000	7,747	0	70,000	
RDP	76,000	77,200	1,200	0	77,200	76,000	55,160	0	20,840	55,160	
REE	156,883	346,200	189,317	0	346,200	156,883	293,700	136,817	0	293,700	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
SBT	57,852	63,000	5,148	0	63,000	57,852	62,850	4,998	0	62,850	
SMC	66,900	120,150	53,250	0	120,150	66,900	58,500	0	8,400	58,500	
STB	140,395	275,400	135,005	0	275,400	140,395	152,100	11,705	0	152,100	
STK	53,912	80,000	26,088	0	80,000	53,912	41,800	0	12,112	41,800	
TCM	160,113	811,800	651,687	0	811,800	160,113	416,000	255,887	0	416,000	
TCR	32,800	15,760	0	17,040	15,760	32,800	14,000	0	18,800	14,000	
TMS	47,423	160,500	113,077	0	160,500	47,423	108,300	60,877	0	108,300	
TTP	193,200	318,000	124,800	0	318,000	193,200	244,800	51,600	0	244,800	
VCB	42,088	232,800	190,712	0	232,800	42,088	195,800	153,712	0	195,800	
VIC	349,309	357,000	7,691	0	357,000	349,309	324,600	0	24,709	324,600	
VID	33,900	32,700	0	1,200	32,700	33,900	26,100	0	7,800	26,100	
VTB	83,200	98,000	14,800	0	98,000	83,200	91,600	8,400	0	91,600	
HAC	0	186,900	186,900	0	186,900	0	126,000	126,000	0	126,000	
EVF	32,860,000,000	52,500,000,000	19,640,000,000	0	52,500,000,000	32,860,000,000	41,160,000,000	8,300,000,000	0	41,160,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGỌC THẢO	10,000,000,000	10,000,000,000	0	0	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	0	0	10,000,000,000	
II. HTM	9,000,000,000	9,000,000,000	0	0	9,000,000,000	113,000,000,000	113,000,000,000	0	0	113,000,000,000	
TP Cty CP AFG Việt Nam	0	0	0	0	0	26,000,000,000	26,000,000,000	0	0	26,000,000,000	
TP Cty CP Apollo Finance	9,000,000,000	9,000,000,000	0	0	9,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	0	0	27,000,000,000	
TP Cty CP Đầu Tư AFG Đà Nẵng	0	0	0	0	0	60,000,000,000	60,000,000,000	0	0	60,000,000,000	
III. Các khoản cho vay và phải thu	189,307,368,660	174,934,984,148	0	14,372,384,512	174,934,984,148	190,411,937,341	175,388,870,335	0	15,023,067,006	175,388,870,335	
094C002628	874,249,403	512,110	0	873,737,293	512,110	874,249,403	436,710	0	873,812,693	436,710	
094C000121	6,706,170,376	231,461,867	0	6,474,708,509	231,461,867	6,706,170,376	175,749,553	0	6,530,420,823	175,749,553	
094C006868	31,850,734	0	0	31,850,734	0	31,850,734	0	0	31,850,734	0	
094C000180	771,702,904	9,800,000	0	761,902,904	9,800,000	771,702,904	2,800,000	0	768,902,904	2,800,000	
094C031988	17,046,373	0	0	17,046,373	0	17,046,373	0	0	17,046,373	0	
094C000007	122,615,947	26,250	0	122,589,697	26,250	122,615,947	28,850	0	122,587,097	28,850	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C007799	341,135,123	382,553	0	340,752,570	382,553	341,135,123	382,553	0	340,752,570	382,553	
094C002739	198,628,781	0	0	198,628,781	0	198,628,781	0	0	198,628,781	0	
094C000178	2,022,685,692	0	0	2,022,685,692	0	2,022,685,692	0	0	2,022,685,692	0	
094C000555	970,162,075	0	0	970,162,075	0	970,162,075	0	0	970,162,075	0	
094C005689	1,517,075,495	97,910,800	0	1,419,164,695	97,910,800	1,517,075,495	44,005,400	0	1,473,070,095	44,005,400	
094C009889	5,796,200	0	0	5,796,200	0	5,796,200	0	0	5,796,200	0	
094C002486	763,882,943	0	0	763,882,943	0	763,882,943	0	0	763,882,943	0	
094C000799	110,497,727	447,680	0	110,050,047	447,680	110,497,727	298,100	0	110,199,627	298,100	
094C001258	60,031,078	0	0	60,031,078	0	60,031,078	0	0	60,031,078	0	
094C030827	2,232,382,554	2,232,382,554	0	0	2,232,382,554	1,229,054,718	1,229,054,718	0	0	1,229,054,718	
094C105692	0	0	0	0	0	1,914,239,614	1,914,239,614	0	0	1,914,239,614	
094C100564	0	0	0	0	0	11,637,820,879	11,637,820,879	0	0	11,637,820,879	
094C007911	227,609,821	227,609,821	0	0	227,609,821	383,229,636	383,229,636	0	0	383,229,636	
094C005989	139,247	139,247	0	0	139,247	139,247	139,247	0	0	139,247	
094C007792	2,346,386,728	2,346,386,728	0	0	2,346,386,728	299,660,638	299,660,638	0	0	299,660,638	
094C007411	172,636,083	172,636,083	0	0	172,636,083	111,424,989	111,424,989	0	0	111,424,989	
094C010305	0	0	0	0	0	163,800,319	163,800,319	0	0	163,800,319	
094C006566	100,975,080	100,975,080	0	0	100,975,080	100,975,080	100,975,080	0	0	100,975,080	
094C100864	0	0	0	0	0	1,866,151,992	1,866,151,992	0	0	1,866,151,992	
094C004983	11,906,453,184	11,906,453,184	0	0	11,906,453,184	11,907,680,189	11,907,680,189	0	0	11,907,680,189	
094C004908	858,693,973	668,769,600	0	189,924,373	668,769,600	858,693,973	134,927,200	0	723,766,773	134,927,200	
094C103728	9,470,548	0	0	9,470,548	0	9,470,548	0	0	9,470,548	0	
094C004374	44,177,966	44,177,966	0	0	44,177,966	297,531,821	297,531,821	0	0	297,531,821	
094C006383	0	0	0	0	0	45,104,612	45,104,612	0	0	45,104,612	
094C001002	32,456,623	32,456,623	0	0	32,456,623	471,340,520	471,340,520	0	0	471,340,520	
094C008887	0	0	0	0	0	380,928,438	380,928,438	0	0	380,928,438	
094C100563	0	0	0	0	0	7,697,891,396	7,697,891,396	0	0	7,697,891,396	
094C005018	11,800,543,333	11,800,543,333	0	0	11,800,543,333	11,802,665,091	11,802,665,091	0	0	11,802,665,091	
094C009060	28,243,561	28,243,561	0	0	28,243,561	12,444,829	12,444,829	0	0	12,444,829	
094C100595	7,937,738,142	7,937,738,142	0	0	7,937,738,142	8,113,961,225	8,113,961,225	0	0	8,113,961,225	
094C100593	7,062,774,005	7,062,774,005	0	0	7,062,774,005	6,885,861,959	6,885,861,959	0	0	6,885,861,959	
094C003389	0	0	0	0	0	15,341,875	15,341,875	0	0	15,341,875	
094C005098	0	0	0	0	0	10,220,146	10,220,146	0	0	10,220,146	
094C143393	0	0	0	0	0	1,657,595,260	1,657,595,260	0	0	1,657,595,260	
094C005095	96,386,022	96,386,022	0	0	96,386,022	11,570,235	11,570,235	0	0	11,570,235	
094C126689	0	0	0	0	0	2,415,262,241	2,415,262,241	0	0	2,415,262,241	
094C100065	16,557,811	16,557,811	0	0	16,557,811	31,673,082	31,673,082	0	0	31,673,082	
094C011138	597,470,859	597,470,859	0	0	597,470,859	259,554,846	259,554,846	0	0	259,554,846	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C009270	0	0	0	0	0	81,327,850	81,327,850	0	0	81,327,850	
094C012509	0	0	0	0	0	558,783,004	558,783,004	0	0	558,783,004	
094C119999	0	0	0	0	0	977,723,326	977,723,326	0	0	977,723,326	
094C100715	0	0	0	0	0	1,678,084,959	1,678,084,959	0	0	1,678,084,959	
094C005107	1,943,470,019	1,943,470,019	0	0	1,943,470,019	2,202,331,442	2,202,331,442	0	0	2,202,331,442	
094C186636	5,749,485,988	5,749,485,988	0	0	5,749,485,988	5,004,114,370	5,004,114,370	0	0	5,004,114,370	
094C122126	39,064,458	39,064,458	0	0	39,064,458	73,273,195	73,273,195	0	0	73,273,195	
094C005073	8,047,954	8,047,954	0	0	8,047,954	358,029	358,029	0	0	358,029	
094C004414	125,106,785	125,106,785	0	0	125,106,785	1,719,766,076	1,719,766,076	0	0	1,719,766,076	
094C111222	0	0	0	0	0	63,393,419	63,393,419	0	0	63,393,419	
094C111985	461,649,293	461,649,293	0	0	461,649,293	443,335,812	443,335,812	0	0	443,335,812	
094C166688	0	0	0	0	0	19,923,935	19,923,935	0	0	19,923,935	
094C100682	7,739,538,420	7,739,538,420	0	0	7,739,538,420	5,715,225,021	5,715,225,021	0	0	5,715,225,021	
094C102909	0	0	0	0	0	3,235,317,120	3,235,317,120	0	0	3,235,317,120	
094C123777	3,994,209,703	3,994,209,703	0	0	3,994,209,703	937,684,890	937,684,890	0	0	937,684,890	
094C006628	0	0	0	0	0	50,638,689	50,638,689	0	0	50,638,689	
094C100669	12,503,987,885	12,503,987,885	0	0	12,503,987,885	9,429,870,890	9,429,870,890	0	0	9,429,870,890	
094C005091	235,494,618	235,494,618	0	0	235,494,618	59,111,538	59,111,538	0	0	59,111,538	
094C005032	771,956,215	771,956,215	0	0	771,956,215	1,596,997,416	1,596,997,416	0	0	1,596,997,416	
094C101067	71,881,472	71,881,472	0	0	71,881,472	14,849,989	14,849,989	0	0	14,849,989	
094C100623	711,810,301	711,810,301	0	0	711,810,301	697,601,632	697,601,632	0	0	697,601,632	
094C005142	0	0	0	0	0	17,954,330	17,954,330	0	0	17,954,330	
094C016789	18,088,011	18,088,011	0	0	18,088,011	30,651,041	30,651,041	0	0	30,651,041	
094C005033	35,555,768	35,555,768	0	0	35,555,768	61,963,978	61,963,978	0	0	61,963,978	
094C008475	3,701,985,601	3,701,985,601	0	0	3,701,985,601	2,186,561,775	2,186,561,775	0	0	2,186,561,775	
094C001978	0	0	0	0	0	44,521,000	44,521,000	0	0	44,521,000	
094C005132	13,793,693,335	13,793,693,335	0	0	13,793,693,335	12,300,000,000	12,300,000,000	0	0	12,300,000,000	
094C005117	1,200,445	1,200,445	0	0	1,200,445	1,035,580	1,035,580	0	0	1,035,580	
094C005127	0	0	0	0	0	6,100,000,000	6,100,000,000	0	0	6,100,000,000	
094C004982	2,155,765,430	2,155,765,430	0	0	2,155,765,430	1,001,946,297	1,001,946,297	0	0	1,001,946,297	
094C005129	610,035,808	610,035,808	0	0	610,035,808	120,941,278	120,941,278	0	0	120,941,278	
094C005125	13,795,195,036	13,795,195,036	0	0	13,795,195,036	12,300,000,000	12,300,000,000	0	0	12,300,000,000	
094C068888	3,000,491,735	3,000,491,735	0	0	3,000,491,735	2,653,091,609	2,653,091,609	0	0	2,653,091,609	
094C005047	13,792,297,305	13,792,297,305	0	0	13,792,297,305	12,300,000,000	12,300,000,000	0	0	12,300,000,000	
094C181410	0	0	0	0	0	181,242,108	181,242,108	0	0	181,242,108	
094C006677	20,628,529	20,628,529	0	0	20,628,529	11,157,656	11,157,656	0	0	11,157,656	
094C004994	0	0	0	0	0	18,290,103,034	18,290,103,034	0	0	18,290,103,034	
094C100624	0	0	0	0	0	987,669,297	987,669,297	0	0	987,669,297	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C006203	0	0	0	0	0	352,954,376	352,954,376	0	0	352,954,376	
094C101989	0	0	0	0	0	1,708,974,358	1,708,974,358	0	0	1,708,974,358	
094C004967	0	0	0	0	0	96,636,773	96,636,773	0	0	96,636,773	
094C182498	2,756,039,061	2,756,039,061	0	0	2,756,039,061	0	0	0	0	0	
094C100649	8,963,260,619	8,963,260,619	0	0	8,963,260,619	0	0	0	0	0	
094C019595	60,885,210	60,885,210	0	0	60,885,210	0	0	0	0	0	
094C111229	234,623,812	234,623,812	0	0	234,623,812	0	0	0	0	0	
094C100532	163,804,421	163,804,421	0	0	163,804,421	0	0	0	0	0	
094C117385	58,831,322	58,831,322	0	0	58,831,322	0	0	0	0	0	
094C011001	37,768,653	37,768,653	0	0	37,768,653	0	0	0	0	0	
094C005121	856,144,930	856,144,930	0	0	856,144,930	0	0	0	0	0	
094C005144	761,744,830	761,744,830	0	0	761,744,830	0	0	0	0	0	
094C100628	11,080,244,000	11,080,244,000	0	0	11,080,244,000	0	0	0	0	0	
094C018589	3,849,436	3,849,436	0	0	3,849,436	0	0	0	0	0	
094C112222	51,860,588	51,860,588	0	0	51,860,588	0	0	0	0	0	
094C066789	83,586,870	83,586,870	0	0	83,586,870	0	0	0	0	0	
094C139099	769,331,523	769,331,523	0	0	769,331,523	0	0	0	0	0	
094C005072	79,573,839	79,573,839	0	0	79,573,839	0	0	0	0	0	
094C111210	90,238,031	90,238,031	0	0	90,238,031	0	0	0	0	0	
094C136688	1,963,915,886	1,963,915,886	0	0	1,963,915,886	0	0	0	0	0	
094C111369	41,121,943	41,121,943	0	0	41,121,943	0	0	0	0	0	
094C005149	1,580,814,799	1,580,814,799	0	0	1,580,814,799	0	0	0	0	0	
094C061008	129,889,856	129,889,856	0	0	129,889,856	0	0	0	0	0	
094C008474	93,788,783	93,788,783	0	0	93,788,783	0	0	0	0	0	
094C155688	125,043,390	125,043,390	0	0	125,043,390	0	0	0	0	0	
094C139966	30,424,299	30,424,299	0	0	30,424,299	0	0	0	0	0	
094C004430	38,802,926	38,802,926	0	0	38,802,926	0	0	0	0	0	
094C000130	1,929,555	1,929,555	0	0	1,929,555	0	0	0	0	0	
094C015959	1,336,537,953	1,336,537,953	0	0	1,336,537,953	0	0	0	0	0	
094C068328	223,839,007	223,839,007	0	0	223,839,007	0	0	0	0	0	
094C005100	172,536,580	172,536,580	0	0	172,536,580	0	0	0	0	0	
094C100639	7,569,695,000	7,569,695,000	0	0	7,569,695,000	0	0	0	0	0	
094C175175	4,502,229,955	4,502,229,955	0	0	4,502,229,955	0	0	0	0	0	
094C005130	2,045,345	2,045,345	0	0	2,045,345	0	0	0	0	0	
094C100597	177,699,733	177,699,733	0	0	177,699,733	0	0	0	0	0	
IV. AFS											
V. Đầu tư góp vốn											

[illegible]

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác	14,372,384,512	15,023,067,006
Tổng	14,372,384,512	15,023,067,006

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
5.2 Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6,674,436,837	9,483,565,291
5.3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
5.4 Phải thu hoạt động margin	189,307,368,660	190,411,937,341
5.5 Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	(276,648,514)	172,886,391
5.6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
5.7 Phải thu khác	0	0
Tổng	195,705,156,983	200,068,389,023

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính		
2 Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn		
3 Dự phòng phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
4 Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi		

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư văn phòng	0	0
Công cụ dụng cụ	0	0
Tổng	0	0

8. Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	349,385,779	611,425,147
Chi phí công cụ dụng cụ	112,434,874	194,791,967
Chi phí trả trước khác	884,633,082	423,255,104
Cộng	1,346,453,735	1,229,472,218

b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
Chi phí thành lập Công ty	0	0
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSC	0	0
Cộng	0	0

9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,572,912,495	2,049,415,615
Tiền lãi phân bổ	979,056,083	979,056,083
Cộng	3,671,968,578	3,148,471,698



10. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1,160,500,000	9,175,544,097	10,336,044,097
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới	0		0
- Xây dựng mới	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1,160,500,000	9,175,544,097	10,336,044,097
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1,160,500,000	6,953,213,765	8,113,713,765
2. Khấu hao trong kỳ		292,916,286	292,916,286
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	1,160,500,000	7,246,130,051	8,406,630,051
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	0	2,222,330,332	2,222,330,332
2. Tại ngày cuối kỳ	0	1,929,414,046	1,929,414,046
Đánh giá theo giá trị hợp lý	0	1,929,414,046	1,929,414,046

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****11. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình**

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	12,750,685,031	0	12,750,685,031
2. Số tăng trong kỳ	337,270,000	0	337,270,000
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ	337,270,000		337,270,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	13,087,955,031	0	13,087,955,031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,934,283,136	0	4,934,283,136
- Khấu hao trong kỳ	568,305,870		568,305,870
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	5,502,589,006	0	5,502,589,006
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	7,816,401,895	0	7,816,401,895
2. Tại ngày cuối kỳ	7,585,366,025	0	7,585,366,025

12. Tài sản đã cầm cố, thế chấp

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	45,087,700,000	47,978,800,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	45,087,700,000	47,978,800,000

14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,050,000	1,050,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	1,050,000	1,050,000

15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	0	0
Cộng	0	0

16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	1,000,000	1,000,000
Cộng	1,000,000	1,000,000

18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK

20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,921,512,530,000	2,802,787,450,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	243,370,000	143,780,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7,788,000,000	36,656,700,000
Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	2,929,543,900,000	2,839,587,930,000

21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	432,130,000	554,420,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	432,130,000	554,420,000

22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
Cộng	0	0

23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư****25. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	460,621,068,967	568,404,624,382
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	3,709,335,000	10,966,311,400
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	464,330,403,967	579,370,935,782

26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**27. Phải trả mua các tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về mua các tài sản tài chính	0	0
Phải trả khác về hoạt động đầu tư	0	0
Tổng	0	0

28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	501,502,501	184,132,630
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	161,095,000	0
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
Tổng	662,597,501	184,132,630

29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	------------	------------

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư
 Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông
Tổng

0	0
0	0
0	0

30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu

Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
 Các loại thuế khác
 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp
Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2,579,735,906	620,202,581
1,210,130,453	1,554,522,568
39,279,446	127,049,523
0	0
3,829,145,805	2,301,774,672

31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

32. Chi phí phải trả

33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

34. Phải trả người bán

Chỉ tiêu

Phải trả người bán ngắn hạn

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
0	11,707,000
0	11,707,000

35. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
20,311,644	20,308,794
20,311,644	20,308,794

36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

37. Vay ngắn hạn

Trái phiếu phát hành ngắn hạn

38. Vay và nợ dài hạn

Trái phiếu phát hành dài hạn

Tổng

0	100,000,000,000
0	0
0	100,000,000,000

39. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1. Của Nhà đầu tư trong nước
 2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

1. Của Nhà đầu tư trong nước
 2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả khác của Nhà đầu tư

1. Của Nhà đầu tư trong nước
 2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
460,621,068,967	568,404,624,382
3,709,335,000	10,966,311,400
0	0
464,330,403,967	579,370,935,782

40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	34,351,486	77,886,391
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	0
Phải trả phí tư vấn đầu tư	0	0
Phải trả phí tư vấn tài chính	(311,000,000)	95,000,000
Cộng	(276,648,514)	172,886,391

41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch**42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	180,658,699,537	161,746,515,955
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin		
1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	3,677,927,247	3,463,359,811
2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	8,648,669,123	28,665,421,386
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	192,985,295,907	193,875,297,152

43. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	46,497,914,138	35,288,982,661
lợi nhuận chưa thực hiện	21,387,013,020	14,347,908,175
Cộng	67,884,927,158	49,636,890,836

44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****45. Thu nhập****45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
Cổ phiếu niêm yết								
Lãi bán tài sản tài chính	150,000		5,558,080,000	3,591,599,409	1,966,480,591	4,480,348,465		
MBB	150,000	37,054	5,558,080,000	3,591,599,409	1,966,480,591	3,724,437,326		
HAR		0			0	69,512,332		
HHC		0			0	686,398,807		
Lỗ bán tài sản tài chính	0		0	0	0	0		
		0			0	0		
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	0		
					0	0		
Trái phiếu niêm yết								
Tổng cộng	150,000		5,558,080,000	3,591,599,409	1,966,480,591	4,480,348,465		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL	62,370,313,520	83,757,326,540	21,387,013,020	14,347,908,175	7,039,104,845	
Cổ phiếu niêm yết						
AGR	45,009	124,200	79,191	32,391	46,800	
C47	92,667	91,200	(1,467)	(2,267)	800	
CIC	285,000	285,000	0	0	0	
CII	43,583	38,200	(5,383)	(783)	(4,600)	
CSM	160,049	125,300	(34,749)	(36,849)	2,100	
CTG	39,884	105,400	65,516	29,216	36,300	
CTM	125,000	125,000	0	0	0	
DIG	15,075	25,650	10,575	12,625	(2,050)	
EIB	125,100	272,700	147,600	48,150	99,450	
GMC	92,000	165,000	73,000	2,500	70,500	
GMD	172,196	387,000	214,804	121,204	93,600	
HAG	31,501	29,500	(2,001)	(5,251)	3,250	
HAI	52,400	17,440	(34,960)	(40,720)	5,760	
HAR	0	0	0	69,812,332	(69,812,332)	
HAS	78,400	87,500	9,100	(21,700)	30,800	
HBC	172,215	139,050	(33,165)	(27,765)	(5,400)	
HHC	16,971,738,807	18,261,600,000	1,289,861,193	5,102,850,000	(3,812,988,807)	
HPG	104,747	412,000	307,253	143,953	163,300	
HQC	35,000	19,200	(15,800)	(25,350)	9,550	
HVN	1,811,846,597	1,683,738,000	(128,108,597)	(85,405,097)	(42,703,500)	
ITA	53,400	44,700	(8,700)	(11,400)	2,700	
ITD	161,927	86,400	(75,527)	(105,887)	30,360	
KDH	67,396	187,750	120,354	79,104	41,250	
KHP	52,198	34,000	(18,198)	(17,598)	(600)	
KMR	18,400	73,440	55,040	5,200	49,840	
LCG	0	0	0	0	0	
LHG	20,200	90,700	70,500	48,400	22,100	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

MBB	720,522,731	1,304,488,200	583,965,469	961,347,595	(377,382,126)
MIC	1,844,700	266,000	(1,578,700)	(1,666,100)	87,400
PGD	168,500	203,000	34,500	29,600	4,900
PNJ	105,642	200,200	94,558	56,358	38,200
PTB	436,704	518,400	81,696	(67,104)	148,800
PVD	50,264	66,000	15,736	(1,664)	17,400
PVS	0	0	0	0	0
PVT	62,253	105,000	42,747	7,747	35,000
RDP	76,000	77,200	1,200	(20,840)	22,040
REE	156,883	346,200	189,317	136,817	52,500
SBT	57,852	63,000	5,148	4,998	150
SMC	66,900	120,150	53,250	(8,400)	61,650
STB	140,395	275,400	135,005	11,705	123,300
STK	53,912	80,000	26,088	(12,112)	38,200
TCM	160,113	811,800	651,687	255,887	395,800
TCR	32,800	15,760	(17,040)	(18,800)	1,760
TMS	47,423	160,500	113,077	60,877	52,200
TTP	193,200	318,000	124,800	51,600	73,200
VCB	42,088	232,800	190,712	153,712	37,000
VIC	349,309	357,000	7,691	(24,709)	32,400
VID	33,900	32,700	(1,200)	(7,800)	6,600
VTB	83,200	98,000	14,800	8,400	6,400
HAC	0	186,900	186,900	126,000	60,900
EVF	32,860,000,000	52,500,000,000	19,640,000,000	8,300,000,000	11,340,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGỌC THẢO	10,000,000,000	10,000,000,000	0	0	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0
HTM	0	0	0	0	0
CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU	189,307,368,660	174,934,984,148	(14,372,384,512)	(15,023,067,006)	650,682,494
AFS	0	0	0	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Tổng cộng	251,677,682,180	258,692,310,688	7,014,628,508	(675,158,831)	7,689,787,339	



45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	43,900	22,165,900
Từ tài sản tài chính HTM	3,730,630,137	14,135,086,301
Từ các khoản cho vay	5,425,498,050	18,378,749,629
Từ AFS	0	0
Tổng	9,156,172,087	32,536,001,830

45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0	0
Doanh thu khác	26,885,375	31,879,375	47,325,657
Tổng	26,885,375	31,879,375	47,325,657

45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí cho thuê tài sản	0	0	0
Chi phí dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0
Chi phí khác	0	0	0
Tổng	0	0	0

45.6. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
Doanh thu lãi tiền gửi	4,489,510,216	4,926,942,577	7,951,598,627
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng	4,489,510,216	4,926,942,577	7,951,598,627

47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,410,994,279	5,168,871,713	6,912,679,206
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	518,640,989	1,084,103,668	2,061,932,953

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	725,702,208	956,636,513	1,119,755,869
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0	0
Tổng	3,655,337,476	7,209,611,894	10,094,368,028

48. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
Chi phí lãi vay	1,589,041,099	4,054,794,523	9,863,013,699
Chi phí đầu tư khác			
Tổng	1,589,041,099	4,054,794,523	9,863,013,699

49. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý			
BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN			
Chi phí vật tư văn phòng			
Chi phí công cụ, dụng cụ			
Chi phí khấu hao TSCĐ			
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
Chi phí khác			
Tổng	0	0	0

50. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,445,954,135	2,980,877,151	5,811,567,055
BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	92,063,000	174,461,750	323,403,000
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	47,719,327	89,781,492	332,537,627
Chi phí công cụ, dụng cụ	91,954,312	193,099,881	404,357,253
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,643,303	35,286,606	157,610,748
Chi phí thuế, phí và lệ phí	59,664,659	141,037,065	158,519,878
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,392,935,122	2,898,566,045	5,594,601,358
Chi phí khác	156,988,725	279,071,786	331,858,538
Tổng	3,304,922,583	6,792,181,776	13,114,455,457

51. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Thu nhập khác	0	0	0
Tổng	0	0	0

52. Chi phí khác**Chỉ tiêu**

Chi phí khác

Tổng

Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
0	0	0
0	0	0

53. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**Chỉ tiêu**

Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành

Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tổng

Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
2,579,735,906	3,227,228,538	4,234,676,918
2,579,735,906	3,227,228,538	4,234,676,918

54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Tổng

0

0



D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**1. Tài sản cố định thuê ngoài****2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ****3. Tài sản nhận thế chấp****4. Nợ khó đòi đã xử lý****5. Ngoại tệ các loại****6. Cổ phiếu đang lưu hành****Chỉ tiêu**

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng**Số cuối kỳ**

0

41,000,000

41,000,000**Số đầu năm**

0

41,000,000

41,000,000**7. Cổ phiếu quỹ****8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD****Chỉ tiêu**

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng**Số cuối kỳ**

45,088,750,000

0

45,088,750,000**Số đầu năm**

47,979,850,000

0

47,979,850,000**9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD****10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch tại CTCK****11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK****12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK****Chỉ tiêu**

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng**Số cuối kỳ**

10,000,000,000

0

10,000,000,000**Số đầu năm**

10,000,000,000

0

10,000,000,000**13. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****14. Tiền gửi nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	460,621,068,967	568,404,624,382
Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư	0	0
Tiền gửi của nhà đầu tư vãng lai	0	0
Tổng	460,621,068,967	568,404,624,382

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3,709,335,000	10,966,311,400
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư	0	0
Tổng	3,709,335,000	10,966,311,400

16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
Tổng	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

E. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở

58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

58.2. Thông tin về các bên liên quan

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình



VI. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2021 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó lợi nhuận sau thuế TNDN gần 17,34 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2020 là 6,72 tỷ đồng, tức phát sinh chênh lệch trên 10% so với năm trước, do các nguyên nhân chính sau:

- Kỳ vừa qua so với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động tăng gần 5,21 tỷ đồng, chủ yếu do thị trường chứng khoán Việt Nam đầu năm 2021 khá khởi sắc làm cho lãi từ chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL tăng 7,58 tỷ đồng, lãi bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 1,97 tỷ đồng, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 1,4 đồng. Trong khi đó, doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn giảm 4,21 tỷ đồng do VFS đã giảm tỷ trọng đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2020, doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính cũng giảm 2,66 tỷ đồng. Nhìn chung nguồn vốn tăng lên từ đợt phát hành riêng lẻ từ cuối năm 2019 đã dẫn được hấp thụ tốt hơn vào hoạt động kinh doanh của Công ty nhưng chưa thực sự đạt như kỳ vọng.
- Lãi tiền gửi tăng 1,43 tỷ đồng so với quý II năm 2020.
- Chi phí hoạt động giảm 3,57 tỷ đồng, chủ yếu là do lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL giảm 4,63 tỷ đồng. Trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 1,07 tỷ đồng.
- Chi phí thuế TNDN tăng 0,13 tỷ đồng.

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung



Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình